

TRƯỜNG TH LIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/QĐ-THLH

Liên Hòa, ngày 10 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách năm 2022 của trường TH Liên Hòa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT,KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Trần Thị Biên

Đơn vị: Trường TH Liên Hòa

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-THLH ngày 10/02/2023 của Trường TH Liên Hòa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.580,838	5.580,838		
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.580,838	5.580,838		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.580,838	5.580,838		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.098,902	5.098,902		
	Mục 6000 - Tiền lương	2.097,343	2.097,343		
	Mục 6050 - Tiền công trả cho vị trí LĐ TX theo HĐ	22,500	22,500		
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	1.107,387	1.107,387		
	Mục 6250 - Phúc lợi tập thể	44,700	44,700		
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	581,994	581,994		
	Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	132,910	132,910		
	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	51,630	51,630		
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	174,115	174,115		
	Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23,959	23,959		
	Mục 6650 - Hội nghị	7,569	7,569		

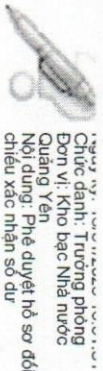
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6700 - Công tác phí	18,461	18,461		
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	231,752	231,752		
	Mục 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	144,446	144,446		
	Mục 6950 - Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	73,620	73,620		
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	316,931	316,931		
	Mục 7750 - Chi khác	69,585	69,585		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	481,936	481,936		
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	214,444	214,444		
	Mục 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	59,400	59,400		
	Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	20,860	20,860		
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	21,097	21,097		
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	166,135	166,135		

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường tiểu học Liên Hoà

Mã DVQHNS: 1026582

Mã cấp NS: 3



Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	255.600.000	482.043.500	482.043.500	482.043.500	481.935.500	481.935.500	0	0	0	108.000
13	072	00000	0	4.962.000.000	5.098.902.000	5.098.902.000	5.098.902.000	5.098.902.000	5.098.902.000	0	0	0	0
Cộng:			0	5.217.600.000	5.580.945.500	5.580.945.500	5.580.945.500	5.580.837.500	5.580.837.500	0	0	0	108.000

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 18 tháng 1 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Việt Cường

Người ký: Hoàng Văn Thủy
Ngày ký: 18/01/2023 16:41:31
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Văn Thủy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 18 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đỗ Thị Bé
Ngày ký: 18/01/2023 05:36:23
Chức vụ: Trưởng đơn vị học Liên Hoà

Người ký: Trần Thị Hiền
Ngày ký: 18/01/2023 05:38:38
Chức vụ: Trưởng nhà học Liên Hoà

Đỗ Thị Bé

Trần Thị Hiền

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường tiểu học Liên Hoà

Mã DVQHNS: 1026582

Mã cấp NS: 3

Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐÓI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHOẢN NHÀ NƯỚC
Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	2.097.342.756	2.097.342.756	2.097.342.756	2.097.342.756
Tiền công khác	13	072	6099	00000	0	0	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	28.608.000	28.608.000	28.608.000	28.608.000
Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	8.723.034	8.723.034	8.723.034	8.723.034
Phụ cấp năng học, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	3.576.000	3.576.000	3.576.000	3.576.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	718.721.168	718.721.168	718.721.168	718.721.168
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	5.364.000	5.364.000	5.364.000	5.364.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	342.394.723	342.394.723	342.394.723	342.394.723
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	44.700.000	44.700.000	44.700.000	44.700.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	434.769.746	434.769.746	434.769.746	434.769.746
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	74.433.713	74.433.713	74.433.713	74.433.713
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	49.341.506	49.341.506	49.341.506	49.341.506
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	23.449.477	23.449.477	23.449.477	23.449.477
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	132.910.000	132.910.000	132.910.000	132.910.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	34.522.282	34.522.282	34.522.282	34.522.282
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	17.108.112	17.108.112	17.108.112	17.108.112

Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	29.022.240	29.022.240	29.022.240	29.022.240
Khoản văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	17.950.000	17.950.000	17.950.000	17.950.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	127.142.500	127.142.500	127.142.500	127.142.500
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	264.000	264.000	264.000	264.000
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	19.416.000	19.416.000	19.416.000	19.416.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	4.278.700	4.278.700	4.278.700	4.278.700
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	3.160.800	3.160.800	3.160.800	3.160.800
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	072	6751	00000	0	0	18.273.600	18.273.600	18.273.600	18.273.600
Thuế lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	179.300.000	179.300.000	179.300.000	179.300.000
Chi phí thuế mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	34.178.312	34.178.312	34.178.312	34.178.312
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	52.201.440	52.201.440	52.201.440	52.201.440
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
Đường điện, cáp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	57.744.500	57.744.500	57.744.500	57.744.500
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	22.800.000	22.800.000	22.800.000	22.800.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6955	00000	0	0	53.070.000	53.070.000	53.070.000	53.070.000
Tài sản và thiết bị khác	13	072	6999	00000	0	0	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	232.949.121	232.949.121	232.949.121	232.949.121
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	4.946.000	4.946.000	4.946.000	4.946.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	79.036.200	79.036.200	79.036.200	79.036.200
Các khoản thuế mướn khác	13	072	6657	00000	0	0	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
Chi phí khác	13	072	6699	00000	0	0	6.078.570	6.078.570	6.078.570	6.078.570
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	27.784.500	27.784.500	27.784.500	27.784.500
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000
Phụ cấp khác	12	072	6149	00000	0	0	214.443.500	214.443.500	214.443.500	214.443.500

Hồ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	59.400.000	59.400.000	59.400.000	59.400.000
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	20.860.000	20.860.000	20.860.000	20.860.000
Thuế phương tiện vận chuyển	12	072	6751	00000	0	0	2.982.000	2.982.000	2.982.000	2.982.000
Thuế đào tạo lại cán bộ	12	072	6758	00000	0	0	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
Chi phí thuê mướn khác	12	072	6799	00000	0	0	6.514.568	6.514.568	6.514.568	6.514.568
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	072	7001	00000	0	0	159.411.432	159.411.432	159.411.432	159.411.432
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	072	7004	00000	0	0	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
Chi khác	12	072	7049	00000	0	0	3.224.000	3.224.000	3.224.000	3.224.000
Cộng:					0	0	5.580.837.500	5.580.837.500	5.580.837.500	5.580.837.500
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 18 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Việt Cường

Người ký: Hoàng Văn Thủy
Ngày ký: 18/01/2023 16:51:39
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Khoa học Nhà nước, Quảng Yên

Hoàng Văn Thủy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 18 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đỗ Thị Bé
Ngày ký: 18/01/2023 05:38:30
Chức danh: Trưởng khoa, Lê Lợi Hòa

Đỗ Thị Bé

Trần Thị Biên